



āi shāng

哀伤

adjective/noun · sorrow, grief

Example Sentences

Tā de yǎn shén chōng mǎn āi shāng

他的眼神充满哀伤。

His eyes are full of sorrow.

Tīng dào zhè gè xiāo xī tā gǎn dào fēi cháng āi shāng

听到这个消息，她感到非常哀伤。

Hearing this news, she felt very sorrowful.

Āi shāng de qíng xù jiǔ jiǔ bù néng sàn qù

哀伤的情绪久久不能散去。

The sorrowful mood lingered for a long time.

Trace each character, then write the word on your own.

哀	哀	哀	哀	哀	哀	哀	哀	哀	哀	哀
哀										
伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤		